



THIẾT BỊ PLAZA

VPHN: 14B Ngõ 200 Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, Hà Nội
 VPĐN: 157 Trường Sơn, Hòa Thọ Tây, Cẩm Lệ, Đà Nẵng
 VPHCM: 24 Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, Hồ Chí Minh
 Điện thoại/ Zalo: 0936390588 * 0915650156 * 0986166533 |







BẢNG GIÁ BƠM CHÌM NƯỚC THẢI, BƠM CHÌM XÂY DỰNG TSURUMI



No.	Model	Công suất (kW)	Điện áp (V/Hz)	Cột áp max (m)	Lưu lượng max (m ³ /min)	Cáp điện (m)	Họng xả (mm)	Bend (Cổ nối 90)	Auto Coupling	Đơn giá	HÌNH MINH HỌA	
SERIE B : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - CẢNH KÍN												
1	50B2.4S	0.4	220/50	9	0.26	6	50	BEND 50	TOS3-50	12,870,000		
2	50B2.75S	0.75	220/50	15.5	0.36	6	50	BEND 50	TOS3-50	25,405,600		
3	50BA2.75S	0.75	220/50	15.5	0.36	6	50	BEND 50	TOS3-50	25,405,600		
4	50B2.4	0.4	380/50	9	0.26	6	50	BEND 50	TOS3-50	12,420,100		
5	50B2.75	0.75	380/50	12	0.44	6	50	BEND 50	TOS3-50	14,529,900		
6	50B4.4	0.4	380/50	8	0.4	6	50	BEND 50	TOS3-50	18,365,600		
7	50B4.75	0.75	380/50	11	0.55	6	50	BEND 50	TOS3-50	19,228,000		
8	50B2.75H	0.75	380/50	15.5	0.36	6	50	BEND 50	TOS3-50	14,414,400		
9	80B21.5	1.5	380/50	16.5	1	6	80	BEND 80	TOS3-80-80	19,163,100		
10	80B41.5	1.5	380/50	6	1.35	6	80	BEND 80	TOS3-80-80	26,139,300		
11	100B42.2	2.2	380/50	16	1.55	6	100	BEND 80-100	TOS3-80-100	27,117,200		
12	100B43.7	3.7	380/50	16.1	2	6	100	BEND 80-100	TOS3-80-100	31,982,500		
13	100B43.7	3.7	380/50	19	1.4	6	100	BEND 80-100	TOS3-80-100	31,982,500		
14	100B45.5	5.5	380/50	26	2.05	8	100	BEND 100-100	TOS3-100-100	58,931,400		
15	100B47.5	7.5	380/50	30	2.25	8	100	BEND 100-100	TOS3-100-100	68,687,300		
16	150B47.5H	7.5	380/50	18	3.75	8	150	BEND 150-150	TOS150A	90,785,200		
17	150B47.5L	7.5	380/50	12	5	8	150	BEND 150-150	TOS150A	90,231,900		
18	150B43.7	3.7	380/50	12	3.2	6	150	BEND 150-150	TOS150A	49,858,600		
19	150B411	11	380/50	24	4.5	8	150	BEND 150-150	TOS150A	119,871,400		
20	150B415	15	380/50	28	4.5	8	150	BEND 150-150	TOS150A	147,567,200		
21	150B63.7	3.7	380/50	7	4	6	150	BEND 150-150	TOS150A	86,769,100		
22	150B422	22	380/50	35	4.5	10	150	BEND 150-150	TOS150A	213,796,000		
23	200B47.5	7.5	380/50	14	5	8	200	BEND 200-200	TOS200	117,310,600		
24	200B411	11	380/50	16	6.5	8	200	BEND 200-200	TOS200	138,417,400		
25	200B415	15	380/50	19	8	8	200	BEND 200-200	TOS200	276,175,900		
26	200B422	22	380/50	25	7	10	200	BEND 200-200	TOS200	245,521,100		
27	200B422H	22	380/50	35	4.3	10	200	BEND 200-200	TOS200	238,198,400		
28	250B415	15	380/50	14	10	8	250	BEND 250-250	TO250	192,986,200		
29	250B611	11	380/50	14	8.6	8	250	BEND 250-250	TO250	207,747,100		
30	250B622	22	380/50	20	12	10	250	BEND 250-250	TO250	300,218,600		
31	300B615	15	380/50	11	15	8	300	BEND 300-300	TO300	236,280,000		
32	300B622	22	380/50	16	16	10	300	BEND 300-300	TO300	312,908,200		
33	80BA21.5	1.5	380/50	16.5	1	6	80	BEND 80	TOS3-80-80	25,572,800		
34	100BA42.2	2.2	380/50	16	1.55	6	100	BEND 80-100	TOS3-80-100	41,583,300		
35	100BA43.7	3.7	380/50	16.1	2	6	100	BEND 80-100	TOS3-80-100	49,021,500		
36	80BW21.5	1.5	380/50	16.5	1	6	80	BEND 80	TOS3-80-80	26,306,500		
37	100BW42.2	2.2	380/50	16	1.55	6	100	BEND 80-100	TOS3-80-100	41,466,700		
38	100BW43.7	3.7	380/50	16.1	2	6	100	BEND 80-100	TOS3-80-100	LIÊN HỆ		
SERIE BZ : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - CẢNH KÍN												
39	80 BZ41.5	1.5	380/50	6.2	1.4	10	80	BEND 80	TOS3-80-80	LIÊN HỆ		


No.	Model	Công suất (kW)	Điện áp (V/Hz)	Cột áp max (m)	Lưu lượng max (m3/min)	Cáp điện (m)	Họng xả (mm)	Bend (Co nối 90)	Auto Coupling	Đơn giá
40	100 BZ42.2	2.2	380/50	8.6	1.8	10	100	BEND 80-100	TOS3-80-100	LIÊN HỆ
41	100 BZ43.7	3.7	380/50	11.2	2.1	10	100	BEND 80-100	TOS3-80-100	LIÊN HỆ
42	100 BZ45.5	5.5	380/50	15	2.1	10	100	BEND 100-100	TOS3-100-100	LIÊN HỆ
43	100 BZ47.5	7.5	380/50	14	2.1	10	100	BEND 100-100	TOS3-100-100	LIÊN HỆ
44	100 BZ411	11	380/50	21	2.6	10	100	BEND 100-100	TOS3-100-100	LIÊN HỆ
45	100 BZ411H	11	380/50	22.6	2.6	10	100	BEND 100-100	TOS3-100-100	LIÊN HỆ
46	100 BZ415	15	380/50	28	3.5	10	100	BEND 100-100	TOS3-100-100	LIÊN HỆ
47	TOS 100BZ415	15	380/50	28	3.5	10	100	BEND 100-100	TOS3-100-100	LIÊN HỆ
SERIE C : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - CẢNH CẮT										
48	50C2.75S	0.75	220/50	11.5	0.35	6	50	BEND 50	TOS3-50	21,081,500
49	50CA2.75S	0.75	220/50	11.5	0.35	6	50	BEND 50	TOS3-50	27,168,900
50	50C2.75	0.75	380/50	11.5	0.35	6	50	BEND 50	TOS3-50	14,748,800
51	80C21.5	1.5	380/50	13	0.8	6	80	BEND 80	TOS3-80-80	20,142,100
52	100C42.2	2.2	380/50	13.5	1.1	6	100	BEND 80-100	TOS3-80-100	28,777,100
53	100C43.7	3.7	380/50	16.1	1.7	6	100	BEND 80-100	TOS3-80-100	34,092,300
54	100C45.5	5.5	380/50	18	2.22	8	100	BEND 100-100	TOS3-100-100	65,533,600
55	100C47.5	7.5	380/50	22.5	2.5	8	100	BEND 100-100	TOS3-100-100	69,498,000
56	100C411	11	380/50	25.5	2.7	8	100	BEND 100-100	TOS3-100-100	102,419,900
57	50CA2.75	0.75	380/50	11.5	0.35	6	50	BEND 50	TOS3-50	20,476,500
58	80CA21.5	1.5	380/50	13	0.8	6	80	BEND 80	TOS3-80-80	26,306,500
59	80C22.2-CR	2.2	380/50	21	0.75	10	80	BEND 80	TOSH-8	LIÊN HỆ
60	80C23.7-CR	3.7	380/50	29	0.65	10	80	BEND 80	TOSH-8	LIÊN HỆ
61	80C25.5-CR	5.5	380/50	32	1.35	10	80	BEND 80	TOSH-8	LIÊN HỆ
62	80C27.5-CR	7.5	380/50	38	1	10	80	BEND 80	TOSH-8	LIÊN HỆ
63	80C211-CR	11	380/50	47	1.2	10	80	BEND 80	TOSH-8	LIÊN HỆ
SERIE U : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI (SINH HOẠT , Y TẾ) - CẢNH XOÁY										
64	40U2.25S	0.25	220/50	7.8	0.28	5	40		TOK4-A	9,034,300
65	50U2.4S	0.4	220/50	11.1	0.28	5	50		TOK4-A	10,244,300
66	40UA2.25S	0.25	220/50	7.8	0.28	5	40		TOK4-A	10,926,300
67	50UA2.4S	0.4	220/50	11.1	0.28	5	50		TOK4-A	12,651,100
68	40U2.25	0.25	380/50	7.8	0.28	6	40		TOK4-A	9,034,300
69	50U2.4	0.4	380/50	11.1	0.28	6	50		TOK4-A	10,411,500
70	50U2.75	0.75	380/50	13.1	0.28	6	50		TOK4-A	12,651,100
71	50U21.5	1.5	380/50	20.5	0.33	6	50		TOS5-50	17,554,900
72	80U2.75	0.75	380/50	11.5	0.48	6	80	BEND 80	TOS3-65-80	13,217,600
73	80U21.5	1.5	380/50	15.5	0.6	6	80	BEND 80	TOS3-65-80	17,735,300
74	80U22.2	2.2	380/50	18.8	0.8	8	80	BEND 80	TOS3-65-80	25,109,700
75	80U23.7	3.7	380/50	23.5	1.1	8	80	BEND 80	TOS3-65-80	34,774,300
SERIE PU : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI (SINH HOẠT , Y TẾ) - CẢNH XOÁY										
76	40PU2.15S	0.15	220/50	5.9	0.2	5	40		TOK4-P	5,212,900
77	50PU2.15S	0.15	220/50	5.9	0.2	5	50		TOK4-P	5,778,300
78	40PU2.25S	0.25	220/50	7	0.21	5	40		TOK4-P	8,636,100
79	50PU2.4S	0.4	220/50	9.8	0.27	5	50		TOK4-P	9,034,300
80	50PU2.75S	0.75	220/50	13.7	0.36	5	50		TOK4-P	11,955,900
81	40PUA2.15S	0.15	220/50	5.9	0.2	5	40		TOK4-P	6,988,300
82	40PUA2.25S	0.25	220/50	7	0.21	5	40		TOK4-P	10,643,600
83	50PUA2.4S	0.4	220/50	9.8	0.27	5	50		TOK4-P	11,158,400
84	50PUA2.75S	0.75	220/50	13.7	0.36	5	50		TOK4-P	15,211,900






No.	Model	Công suất (kW)	Điện áp (V/Hz)	Cột áp max (m)	Lưu lượng max (m ³ /min)	Cáp điện (m)	Họng xả (mm)	Bend (Cổ nối 90)	Auto Coupling	Đơn giá	HÌNH MINH HỌA	
85	40PUW2.15S	0.15	220/50	5.9	0.2	5	40		TOK4-P	8,262,100		
86	40PUW2.25S	0.25	220/50	7	0.21	5	40		TOK4-P	14,697,100		
87	50PUW2.4S	0.4	220/50	9.8	0.27	5	50		TOK4-P	15,444,000		
88	40PUZ2.25S	0.25	220/50	7	0.21	5	40		TOK4-P	LIÊN HỆ		
89	50PUZ2.4S	0.4	220/50	9.8	0.27	5	50		TOK4-P	LIÊN HỆ		
90	50PUZ2.75S	0.75	220/50	13.7	0.36	5	50		TOK4-P	LIÊN HỆ		
										-		
91	40PU2.15	0.15	380/50	5.9	0.2	6	40		TOK4-P	5,449,850		
92	40PU2.25	0.25	380/50	7	0.21	6	40		TOK4-P	8,731,950		
93	50PU2.4	0.4	380/50	9.8	0.27	6	50		TOK4-P	9,034,300		
94	50PU2.75	0.75	380/50	13.7	0.36	6	50		TOK4-P	9,381,900		
95	80PU21.5	1.5	380/50	15.2	0.78	6	80		TOK2-65	16,010,500		
96	80PU22.2	2.2	380/50	18	0.82	6	80		TOK2-65T	LIÊN HỆ		
97	80PU23.7	3.7	380/50	24	0.95	6	80		TOK2-65T	LIÊN HỆ		
98	40PUA2.15	0.15	380/50	5.9	0.2	6	40		TOK4-P	6,692,400		
99	40PUA2.25	0.25	380/50	7	0.21	6	40		TOK4-P	10,643,600		
100	50PUA2.4	0.4	380/50	9.8	0.27	6	50		TOK4-P	10,978,000		
101	50PUA2.75	0.75	380/50	13.7	0.36	6	50		TOK4-P	12,355,200		
102	80PUA21.5	1.5	380/50	15.2	0.78	6	80		TOK2-65	23,152,800		
103	80PUA22.2	2.2	380/50	18	0.82	6	80		TOK2-65T	LIÊN HỆ		
104	80PUA23.7	3.7	380/50	24	0.95	6	80		TOK2-65T	LIÊN HỆ		
105	40PUW2.15	0.15	380/50	15.2	0.78	6	40		TOK4-P	8,004,700		
106	40PUW2.25	0.25	380/50	7	0.21	6	40		TOK4-P	14,247,200		
107	50PUW2.4	0.4	380/50	9.8	0.27	6	50		TOK4-P	14,980,900		
108	50PUW2.75	0.75	380/50	13.7	0.36	6	50		TOK4-P	15,958,800		
109	80PUW21.5	1.5	380/50	15.2	0.78	6	80		TOK2-65	25,096,500		
110	80PUW22.2	2.2	380/50	18	0.82	6	80		TOK2-65T	32,586,400		
111	80PUW23.7	3.7	380/50	24	0.95	6	80		TOK2-65T	41,080,600		
	SERIE MG : BOM CHÌM NƯỚC THẢI - CẢNH NGHIÊN RÁC										-	
112	32MG21.5	1.5	380/50	25	0.14	6	32		MODEL BÊN DƯỚI	LIÊN HỆ		
113	50MG22.2	2.2	380/50	25	0.32	6	50		MODEL BÊN DƯỚI	LIÊN HỆ		
114	50MG23.7	3.7	380/50	35	0.32	6	50		MODEL BÊN DƯỚI	LIÊN HỆ		
115	TOS32MG21.5	1.5	380/50	25	0.14	6	32			LIÊN HỆ		
116	TOS50MG22.2	2.2	380/50	25	0.32	6	50			LIÊN HỆ		
117	TOS50MG23.7	3.7	380/50	35	0.32	6	50			LIÊN HỆ		
	SERIE SQ : BOM CHÌM NƯỚC THẢI INOX 304 - CẢNH KÍN										-	
118	40SQ 2.25S	0.25	220/50	7.5	0.2	5	40		KHÔNG COUPLING	LIÊN HỆ		
119	50SQ 2.4S	0.4	220/50	10.5	0.24	5	50		KHÔNG COUPLING	LIÊN HỆ		
120	40SQ 2.25	0.25	380/50	7.5	0.2	6	40		KHÔNG COUPLING	LIÊN HỆ		
121	50SQ 2.4	0.4	380/50	10.5	0.24	6	50		KHÔNG COUPLING	LIÊN HỆ		
122	50SQ 2.75	0.75	380/50	14.3	0.3	6	50		KHÔNG COUPLING	25,025,000		
	SERIE FQ : BOM CHÌM NƯỚC THẢI - CẢNH HỒ										-	
123	50SFQ 2.4S	0.4	220/50	11	0.3	5	50		KHÔNG COUPLING	LIÊN HỆ		
124	50SFQ 2.4	0.4	380/50	11	0.3	6	50		KHÔNG COUPLING	LIÊN HỆ		
125	50SFQ 2.75	0.75	380/50	14	0.42	6	50		KHÔNG COUPLING	LIÊN HỆ		
126	80SFQ 21.5	1.5	380/50	21	0.65	6	80		KHÔNG COUPLING	LIÊN HỆ		
127	80SFQ 23.7	3.7	380/50	25	1.15	6	80		KHÔNG COUPLING	LIÊN HỆ		
128	80SFQ 25.5	5.5	380/50	30	1.35	8	80		MODEL BÊN DƯỚI	LIÊN HỆ		

No.	Model	Công suất (kW)	Điện áp (V/Hz)	Cột áp max (m)	Lưu lượng max (m ³ /min)	Cáp điện (m)	Họng xả (mm)	Bend (Co nối 90)	Auto Coupling	Đơn giá	HÌNH MINH HỌA
129	80SFQ 27.5	7.5	380/50	35	2	8	80		MODEL BÊN DƯỚI	LIÊN HỆ	
130	80SFQ 211	11	380/50	42.5	1.95	8	80		MODEL BÊN DƯỚI	LIÊN HỆ	
131	TOS 80SFQ 25	5.5	380/50	30	1.35	8	80			LIÊN HỆ	
132	TOS 80SFQ 27	7.5	380/50	35	2	8	80			LIÊN HỆ	
133	TOS 80SFQ 21	11	380/50	42.5	1.95	8	80			LIÊN HỆ	
SERIE LB : BƠM CHÌM BẰNG NHỰA											-
134	LB-480	0.48	220/50	13	0.23	5	50			LIÊN HỆ	
135	LB-480A	0.48	220/50	13	0.23	5	50			LIÊN HỆ	
136	LB-800	0.75	220/50	15	0.31	5	50 (80)			LIÊN HỆ	
137	LB-800A	0.75	220/50	15	0.31	5	50 (80)			LIÊN HỆ	
SERIE HS : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG											-
138	HS2.4S	0.40	220/50	12	0.21	5	50			LIÊN HỆ	
139	HS2.75S	0.75	220/50	18	0.3	5	50			LIÊN HỆ	
140	HS3.75S	0.75	220/50	18	0.3	5	50			LIÊN HỆ	
SERIE HSZ : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG											LIÊN HỆ
141	HSZ2.4S	0.40	220/50	12	0.21	5	50			LIÊN HỆ	
142	HSZ2.75S	0.75	220/50	18	0.3	5	50			LIÊN HỆ	
143	HSZ3.75S	0.75	220/50	18	0.3	5	50			LIÊN HỆ	
SERIE NK : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG											LIÊN HỆ
144	NK2-15	1.5	220/50	20	0.42	5	50			LIÊN HỆ	
145	NK2-22	2.2	220/50	24	0.53	5	50			LIÊN HỆ	
SERIE LSC : BƠM CHÌM BẰNG NHỰA THẢO NƯỚC											LIÊN HỆ
146	LSC1.4S	0.48	220/50	11	0.17	5	50			LIÊN HỆ	
SERIE LSP : BƠM CHÌM BẰNG NHỰA THẢO NƯỚC											LIÊN HỆ
147	LSP1.4S	0.48	220/50	11	0.17	5	50			12,750,000	
SERIE KTV : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG											LIÊN HỆ
148	KTV2-8	0.75	380/50	15	0.32	5	50			LIÊN HỆ	
149	KTV2-15	1.5	380/50	20	0.43	8	50			LIÊN HỆ	
150	KTV2-22	2.2	380/50	24	0.53	8	50			LIÊN HỆ	
151	KTV2-37	3.7	380/50	27	0.83	8	50			LIÊN HỆ	
152	KTV2-37H	3.7	380/50	34	0.5	8	50			LIÊN HỆ	
153	KTV3-55	5.5	380/50	35	0.98	8	50			LIÊN HỆ	
SERIE KTVE : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG											LIÊN HỆ
154	KTVE2.75	0.75	380/50	15	0.32	5	50			LIÊN HỆ	
155	KTVE21.5	1.5	380/50	20	0.43	8	50			LIÊN HỆ	
156	KTVE22.2	2.2	380/50	24	0.53	8	50			LIÊN HỆ	
157	KTVE33.7	3.7	380/50	27	0.83	8	50			LIÊN HỆ	
SERIE KTZ : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG											LIÊN HỆ
158	KTZ 21.5	1.5	380/50	21	0.45	8	50			LIÊN HỆ	
159	KTZ 22.2	2.2	380/50	28	0.5	8	50			LIÊN HỆ	
160	KTZ 23.7	3.7	380/50	37	0.45	8	50			LIÊN HỆ	
161	KTZ 31.5	1.5	380/50	14	0.68	8	80			LIÊN HỆ	
162	KTZ 32.2	2.2	380/50	21	0.8	8	80			LIÊN HỆ	
163	KTZ 33.7	3.7	380/50	29	0.9	8	80			LIÊN HỆ	
164	KTZ 35.5	5.5	380/50	32	1.1	8	80			LIÊN HỆ	
165	KTZ 43.7	3.7	380/50	18	1.42	8	100			LIÊN HỆ	
166	KTZ 45.5	5.5	380/50	22	1.78	8	100			LIÊN HỆ	
167	KTZ 47.5	7.5	380/50	40	1.4	8	100			LIÊN HỆ	

No.	Model	Công suất (kW)	Điện áp (V/Hz)	Cột áp max (m)	Lưu lượng max (m ³ /min)	Cáp điện (m)	Họng xả (mm)	Bend (Co nối 90)	Auto Coupling	Đơn giá	HÌNH MINH HỌA
168	KTZ 411	11	380/50	49	1.41	8	100			LIÊN HỆ	
169	KTZ 67.5	7.5	380/50	31	2	8	150			LIÊN HỆ	
170	KTZ 611	11	380/50	32	2.5	8	150			LIÊN HỆ	
SERIE KTZE : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG											
171	KTZE 21.5	1.5	380/50	21	0.45	8	50			LIÊN HỆ	
172	KTZE 31.5	1.5	380/50	15	0.68	8	80			LIÊN HỆ	
173	KTZE 22.2	2.2	380/50	26	0.5	8	50			LIÊN HỆ	
174	KTZE 32.2	2.2	380/50	20	0.8	8	80			LIÊN HỆ	
175	KTZE 23.7	3.7	380/50	37	0.45	8	50			LIÊN HỆ	
176	KTZE 33.7	3.7	380/50	29	0.9	8	80			LIÊN HỆ	
177	KTZE43.7	3.7	380/50	18	1.44	8	100			LIÊN HỆ	
SERIE KRS : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG											
178	KRS2-C3	2.2	380/50	13	1	8	80			47,500,000	
179	KRS2-C4	3.7	380/50	14	1.7	8	100			LIÊN HỆ	
180	KRS2-C6	7.5	380/50	19	2.8	8	150			LIÊN HỆ	
181	KRS2-D3	3.7	380/50	27	1.4	8	80			LIÊN HỆ	
182	KRS2-D4	5.5	380/50	20	2	8	100			62,900,000	
183	KRS2-D6	11	380/50	22	3.7	8	150			LIÊN HỆ	
184	KRS2-8S	11	380/50	17	5.5	8	200			LIÊN HỆ	
185	KRS 815	15	380/50	22	6.2	8	200			LIÊN HỆ	
186	KRS 819	18.5	380/50	29	5	10	200			LIÊN HỆ	
187	KRS 822	22	380/50	35	5.5	10	200			LIÊN HỆ	
188	KRS 822L	22	380/50	26	6	10	200			LIÊN HỆ	
189	KRS 1022	22	380/50	12	12	10	250			LIÊN HỆ	
190	KRS-43	3	380/50	15	1.8	8	100			LIÊN HỆ	
191	KRS-63	3	380/50	8	3.2	8	150			LIÊN HỆ	
192	KRS-65.5	5.5	380/50	17	3.1	8	150			LIÊN HỆ	
193	KRS2-69	9	380/50	21	4.2	8	150			LIÊN HỆ	
194	KRS-85.5	5.5	380/50	10	4.9	8	200			LIÊN HỆ	
195	KRS2-89	9	380/50	15	5.4	8	200			LIÊN HỆ	
SERIE GSZ : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG											
196	GSZ5-37-4	37	380/50	44	8.5	10	200			LIÊN HỆ	
197	GSZ5-37-4H	37	380/50	60	5	10	150			LIÊN HỆ	
198	GSZ3-45-4	45	380/50	46	9	10	200			LIÊN HỆ	
199	GSZ4-45-4	45	380/50	47	8.3	10	200			LIÊN HỆ	
200	GSZ-55-4	55	380/50	47	11	10	250			LIÊN HỆ	
201	GSZ-75-4	75	380/50	52	12.5	10	250			LIÊN HỆ	
SERIE LH : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG LOẠI ĐẦY CAO											
202	LH422	22	380/50	63	2.4	10	100			LIÊN HỆ	
203	LH430	30	380/50	80	2.3	10	100			LIÊN HỆ	
204	LH615	15	380/50	54	2.4	10	150			LIÊN HỆ	
205	LH619	19	380/50	41	4.4	10	150			LIÊN HỆ	
206	LH622	22	380/50	51	3.7	10	150			LIÊN HỆ	
207	LH637	37	380/50	80	2.4	10	150			LIÊN HỆ	
208	LH645	45	380/50	80	3	10	150			LIÊN HỆ	
209	LH675	75	380/50	131	2.5	10	150			LIÊN HỆ	
210	LH837	37	380/50	51	5.4	10	200			LIÊN HỆ	
211	LH845	45	380/50	50	5.4	10	200			LIÊN HỆ	

No.	Model	Công suất (kW)	Điện áp (V/Hz)	Cột áp max (m)	Lưu lượng max (m ³ /min)	Cáp điện (m)	Họng xả (mm)	Bend (Co nối 90)	Auto Coupling	Đơn giá	HÌNH MINH HỌA
212	LH855	55	380/50	70	5.7	10	200			LIÊN HỆ	
213	LH875	75	380/50	70	6.5	10	200			LIÊN HỆ	
214	LH6110	110	380/50	177	3	20	110			LIÊN HỆ	
215	LH8110	110	380/50	107	6.5	20	110			LIÊN HỆ	
SERIE KTD : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG BƠM BÙN ĐẠT , CÁT											
216	KTD22.0	2	380/50	20	0.5	8	50			LIÊN HỆ	
217	KTD33.0	3	380/50	22	0.8	8	80			43,900,000	
SERIE KTV SLURRY : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG, BƠM BÙN											
218	KTV2-50	2	380/50	20	0.41	8	50			LIÊN HỆ	
219	KTV2-80	3	380/50	22	0.71	8	80			LIÊN HỆ	
SERIE KRS SLURRY : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG, BƠM BÙN											
220	KRS2-80	4	380/50	16	1.6	8	80				
221	KRS2-100	6	380/50	17	2.3	8	100			LIÊN HỆ	
222	KRS2-150	9	380/50	22	3.2	8	150			LIÊN HỆ	
SERIE NKZ SLURRY : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG, BƠM BÙN											
223	NKZ3-C3	2.2	380/50	12	0.9	8	80			LIÊN HỆ	
224	NKZ3-D3	3.7	380/50	17	1.5	8	80			LIÊN HỆ	
225	NKZ3-80H	5.5	380/50	25	1.5	8	80			LIÊN HỆ	
226	NKZ3-C4	3.7	380/50	17	1.5	8	100			LIÊN HỆ	
227	NKZ3-D4	5.5	380/50	19	2	8	100			LIÊN HỆ	
228	NKZ3-100H	11	380/50	29	2.4	8	100			LIÊN HỆ	
229	NKZ3-D6	11	380/50	22	4	8	150			LIÊN HỆ	
SERIE GPN SLURRY : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG, BƠM BÙN											
230	GPN35.5	5.5	380/50	16	1.9	8	150			LIÊN HỆ	
231	GPN411	11	380/50	19	3.2	8	200			LIÊN HỆ	
232	GPN415	15	380/50	21.5	4.11	10	100			LIÊN HỆ	
233	GPN422	22	380/50	34	3.7	10	100			LIÊN HỆ	
234	GPN622	22	380/50	30	5	10	150			LIÊN HỆ	
SERIE GSZ SLURRY : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG, BƠM BÙN											
235	GSZ5-22-6	22	380/50	21	9	10	200			LIÊN HỆ	
236	GSZ5-37-6	37	380/50	29	10.5	10	200			LIÊN HỆ	
SERIE LH SLURRY : BƠM CHÌM NƯỚC THẢI - XÂY DỰNG, BƠM BÙN											
237	LH23.0W	3	380/50	40	0.6	20	50			LIÊN HỆ	
238	LH25.5W	5.5	380/50	64	0.5	20	50			LIÊN HỆ	
239	LH33.0	3	380/50	80	0.7	20	80			LIÊN HỆ	
240	LH311W	11	380/50	80	0.7	20	80			LIÊN HỆ	
241	LH322W	22	380/50	102	0.9	20	80			LIÊN HỆ	
242	LH430W	30	380/50	123	1.2	20	100			LIÊN HỆ	
SERIE HSD SLURRY: BƠM CHÌM HÚT BÙN - XÂY DỰNG											
243	HSD2.55S	0.55	220/50	13	0.22	5	50			LIÊN HỆ	
MÁY SỤC KHÍ CHÌM THỜI RA XUNG QUANG - KIỂU AERATOR											
244	32TRN2.75	0.75	380/50			6	32			LIÊN HỆ	
245	32TRN21.5	1.5	380/50			6	32			LIÊN HỆ	
246	50TRN42.2	2.2	380/50			6	50			LIÊN HỆ	
247	50TRN43.7	3.7	380/50			6	50			LIÊN HỆ	
248	50TRN45.5	5.5	380/50			8	50			LIÊN HỆ	
249	80TRN47.5	7.5	380/50			8	80			LIÊN HỆ	
250	80TRN412	12	380/50			8	80			LIÊN HỆ	

No.	Model	Công suất (kW)	Điện áp (V/Hz)	Cột áp max (m)	Lưu lượng max (m ³ /min)	Cáp điện (m)	Họng xả (mm)	Bend (Co nối 90)	Auto Coupling	Đơn giá	HÌNH MINH HỌA	
251	80TRN417	17	380/50			8	80			LIÊN HỆ		
252	100TRN424	24	380/50			10	100			LIÊN HỆ		
253	100TRN440	40	380/50			10	100			LIÊN HỆ		
MÁY SỤC KHÍ CHÌM KIỂU EJECTOR												
254	8-BER4	0.75	380/50			6	25			LIÊN HỆ		
255	15-BER3	1.5	380/50			6	32			32,500,000		
256	22-BER5	2.2	380/50			6	50			LIÊN HỆ		
257	37-BER5	3.7	380/50			6	50			LIÊN HỆ		
258	55-BER7	5.5	380/50			8	50			LIÊN HỆ		
259	TOS-8BER4	0.75	380/50			6	25			31,900,000		
260	TOS-15BER3	1.5	380/50			6	32			LIÊN HỆ		
261	TOS-22BER5	2.2	380/50			6	50			LIÊN HỆ		
262	TOS-37BER5	3.7	380/50			6	50			LIÊN HỆ		
263	TOS-55BER7	5.5	380/50			8	50			LIÊN HỆ		
MÁY HÚT VÁNG BỀ MẶT (SCUM SKIMMERS)												
264	4-FSP2	0.4	380/50			6	50			LIÊN HỆ		
265	8-FSP3	0.75	380/50			6	50			LIÊN HỆ		
MÁY KHUẤY CHÌM MIXER												
266	MR-0.25-4D	0.25	380/50			6	-			LIÊN HỆ		
267	MR-0.4-4D	0.4	380/50			6	-			33,900,000		
268	MR-0.75-4D	0.75	380/50			6	-			LIÊN HỆ		
PHỤ KIỆN : CO NỐI 90 (BEND) & CHÂM BƠM - TSURUMI PUMP -GIA CÔNG TẠI VIỆT NAM												
269	BEND 50	50B2.4 (S), 50B2.75(H,S), 50C2.75(S)									850,000	
270	BEND 80	80B21.5, 80C21.5									950,000	
271	BEND 80-100	100B42.2, 100B43.7, 100C42.2, 100C43.7									1,290,000	
272	BEND 100-100	100B45.5, 100B47.5, 100C45.5, 100C47.5, 100C411									1,194,000	
273	CHÂN BƠM S	100B45.5, 100B47.5, 100C45.5, 100C47.5, 100C411									1,872,000	
274	CHÂN BƠM S	150B63.7, 150B47.5(H,L), 150B411, 150B415, 150B422									2,934,000	
PHỤ KIỆN : KHỚP NỐI NHANH TSURUMI PUMP - JAPAN (COUPLING FOR U, PU)												
275	TOK4-P	40PU2.15(S)/2.25(S), 50PU2.4(S), 50PU2.75(S)									3,763,200	
276	TOK4-A	40U2.25 (S), 50U2.4 (S), 50U2.75									4,436,400	
277	TOK2-65	80PU21.5									5,461,200	
278	TOK2-65T	80PU22.2, 80PU23.7									8,017,200	
PHỤ KIỆN : KHỚP NỐI NHANH TSURUMI PUMP - GIA CÔNG TẠI VIỆT NAM												
279	TOS3-50	50B2.4 (S), 50B2.75 (H,S)									2,270,400	
280	TOS5-50	50U21.5									2,432,400	
281	TOS3-65-80	80U2.75, 80U21.5, 80U22.2, 80U23.7									2,918,400	
282	TOS3-80-80	80B21.5, 80C21.5									3,081,600	
283	TOS3-80-100	100B42.2, 100B43.7 (H), 100C42.2, 100C43.7									3,567,600	
284	TOS3-100-100	100B-45.5, 100B-47.5, 100C45.5/47.5/411									5,137,200	
285	TOS-150	150B-63,7, 150B-47,5H (L), 150B-411, 150B-415									8,644,900	
286	TOS-150A	150B63.7, 150B47.5H (L), 150B411, 150B415, 150B422									LIÊN HỆ	